



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/04/2024. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 4 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Các Công ty con:
 - Công ty CP Điện Bắc Nà
 - Công ty CP Ehula
 - Công ty CP Xây dựng S55
 - Công ty TNHH MTV ANI SH
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và dịch vụ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2024 |
| | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/03/2024 |
| • Ông Đặng Tất Thành | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/03/2024 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2024 |
| • Ông Đặng Văn Tuyển | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020 |
| • Bà Nguyễn Thùy Dương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/03/2024 |
| • Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/03/2024 |
| • Bà Đinh Thị Trang Nhung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2020 |
| • Ông Nguyễn Đức Mỹ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2020 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Tất Thành | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2024 |
| • Ông Đặng Quang Đạt | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/03/2024 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |
| • Ông Lê Văn Khánh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/10/2020 |
| • Bà Nguyễn Thùy Dương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/10/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 993/2024/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập ngày 26/08/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

0070
IG T
H.H
A KẾ T
C
TP. ĐÀ

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.512.739.172	492.760.653.882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.231.507.740	25.772.003.482
1. Tiền	111		4.231.507.740	5.772.003.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		153.834.901.600	76.197.253.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(156.134.952)	(153.782.952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	153.797.740.000	76.157.740.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.628.160.419	389.878.495.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	108.892.515.939	114.390.324.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		382.776.000	270.452.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	82.725.833.982	333.438.450.795
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	32.046.134.987	45.198.367.831
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(103.419.100.489)	(103.419.100.489)
IV. Hàng tồn kho	140	11	769.492.137	769.492.137
1. Hàng tồn kho	141		769.492.137	769.492.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.677.276	143.409.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	24.056.820	95.742.418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.583.164	47.629.937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	37.292	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		604.559.649.437	629.448.293.305
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		151.190.178.350	176.370.178.350
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	151.150.178.350	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		40.000.000	176.370.178.350
II. Tài sản cố định	220		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6c	446.957.360.000	446.543.057.442
1. Đầu tư vào công ty con	251		384.575.360.000	384.575.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.300.000.000	21.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(414.302.558)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.412.111.087	6.535.057.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	6.412.111.087	6.535.057.513
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		889.072.388.609	1.122.208.947.187


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.712.135.619	451.073.067.751
I. Nợ ngắn hạn	310		52.510.889.935	338.371.822.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.804.600.947	2.823.141.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.606.244.856	2.552.857.372
4. Phải trả người lao động	314		57.645.108	170.942.733
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.746.951.094	20.423.658.415
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		178.473.129	169.974.409
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.a	1.569.618.133	2.141.657.696
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	40.317.522.880	307.796.015.266
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.216.848.500	1.280.589.125
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.012.985.288	1.012.985.288
II. Nợ dài hạn	330		100.201.245.684	112.701.245.686
1. Phải trả dài hạn khác	337	16.b	367.912.350	367.912.350
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	99.833.333.334	112.333.333.336
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		736.360.252.990	671.135.879.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	736.360.252.990	671.135.879.436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	419.447.776.812	376.008.916.942
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	153.909.008.913	132.123.495.229
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	88.684.635.359	47.479.863.140
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	65.224.373.554	84.643.632.089
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		889.072.388.609	1.122.208.947.187


Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng


Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu


Phạm Thị Đoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	700.996.356	8.140.963.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		700.996.356	8.140.963.615
4. Giá vốn hàng bán	11	20	158.396.425	5.422.475.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>542.599.931</u>	<u>2.718.487.960</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	76.716.016.154	49.233.784.450
7. Chi phí tài chính	22	22	9.153.929.750	10.159.599.900
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.565.880.308	9.507.901.240
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.388.369.099	2.723.427.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>66.716.317.236</u>	<u>39.069.245.025</u>
11. Thu nhập khác	31		-	7.000
12. Chi phí khác	32	24	6.321.035	19.785.061
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(6.321.035)</u>	<u>(19.778.061)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>66.709.996.201</u>	<u>39.049.466.964</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.485.622.647	802.673.834
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>65.224.373.554</u>	<u>38.246.793.130</u>



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Đoan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66.709.996.201	39.049.466.964
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Các khoản dự phòng	03		(411.950.558)	1.234.449.234
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(76.715.893.448)	(49.204.504.815)
- Chi phí lãi vay	06	22	9.565.880.308	9.507.901.240
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(851.967.497)	587.312.623
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.972.374.482	(160.088.164.249)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	65.005.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(198.748.761)	(12.718.897.318)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		194.632.024	105.631.274
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	71.215.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	15, 16, 22	(26.792.533.288)	(3.380.871.077)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(2.442.660.650)	(5.366.146.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.118.903.690)	(180.724.915.674)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(441.111.183.689)	(364.684.961.261)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		639.363.800.502	192.304.211.755
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(646.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,21	90.304.283.523	27.872.524.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		288.556.900.336	(145.154.224.949)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	804.192.403.509	899.799.186.336
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(1.084.170.895.897)	(584.938.878.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(279.978.492.388)	314.860.308.275
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.540.495.742)	(11.018.832.348)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	25.772.003.482	15.778.767.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	9.231.507.740	4.759.934.952



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 - Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/04/2024. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và dịch vụ.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Các Công ty con:
 - Công ty CP Điện Bắc Nà
 - Công ty CP Ehula
 - Công ty CP Xây dựng S55
 - Công ty TNHH MTV ANI SH
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các công ty con; Theo đó, cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu và thực tế đích danh đối với thành phẩm xây lắp. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê văn phòng; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.240.168	3.618.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	4.230.267.572	5.768.385.314
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	9.231.507.740	25.772.003.482

(*) Trong đó bao gồm 4,2 tỷ đồng đang được khoanh giữ để bảo đảm nợ vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	37.161.600	156.134.952	193.296.552	39.513.600	153.782.952
Cộng	193.296.552	37.161.600	156.134.952	193.296.552	39.513.600	153.782.952

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng (*)	12.517.740.000	12.517.740.000	12.517.740.000	12.517.740.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	141.280.000.000	141.280.000.000	63.640.000.000	63.640.000.000
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (*)	54.900.000.000	54.900.000.000	63.640.000.000	63.640.000.000
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	76.380.000.000	76.380.000.000	-	-
- Công ty Tài chính CP Điện lực	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	153.797.740.000	153.797.740.000	76.157.740.000	76.157.740.000

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2024		01/01/2024	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				384.575.360.000	-	384.575.360.000	414.302.558
- Công ty CP Điện Bắc Nà (*)	Đang hoạt động	51,18%	7.932.936	79.329.360.000	-	79.329.360.000	-
- Công ty CP Ehula (*)	Đang hoạt động	75,0%	28.500.000	285.000.000.000	-	285.000.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng S55 (*)	Đang hoạt động	98,0%	1.960.000	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
- Công ty TNHH MTV ANI SH (*)	Đang hoạt động	100,0%		646.000.000	-	646.000.000	414.302.558
Đầu tư vào Công ty liên kết				41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (*)	Đang hoạt động	33,76%	2.498.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				21.300.000.000	-	21.300.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen (*)	Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP EDABA	Tạm ngưng hoạt động		-	200.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng Đa Têh	Đang hoạt động	5,5%	110.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Cộng				446.957.360.000	-	446.957.360.000	414.302.558

(*) Báo cáo tài chính gần nhất của các công ty này đều có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP ĐT & XD Điện Long Hội	9.140.575.133	9.140.575.133
Công ty CP Ani Power	-	1.925.933.867
Các đối tượng khác	35.554.170.404	39.126.045.477
Cộng	108.892.515.939	114.390.324.879

8. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Xây dựng S55	-	316.976.261.199
Công ty CP Năng lượng Phúc Thái	11.120.707.003	11.120.707.003
Công ty CP Điện Bắc Nà	18.145.000.000	4.071.482.593
Công ty TNHH MTV Ani SH	3.548.482.593	1.270.000.000
Công ty CP Ehula	49.304.711.755	-
Ông Đặng Quang Đạt	606.932.631	-
Cộng	82.725.833.982	333.438.450.795

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Anza (*)	151.150.178.350	-
Cộng	151.150.178.350	-

(*) Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Anza theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023 với Công ty, thời gian: 84 tháng. Mục đích hợp tác là để Anza triển khai thực hiện tìm kiếm và đầu tư các dự án năng lượng hiệu quả. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 9%/năm (tỷ lệ này có thể được thay đổi tùy thuộc lãi suất thị trường và sau khi được hai bên thống nhất) trên số tiền mà Công ty góp theo hợp đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty được hưởng lợi nhuận 9%/năm theo Phụ lục hợp đồng lần 2 số 0102.1/HĐKD-505-ANZA ngày 01/01/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	16.697.804.000	-	17.950.000.000	-
Lãi dự thu, lãi cho vay	14.425.646.174	-	26.761.840.249	-
Phải thu người lao động	82.811.735	-	51.065.735	-
Phải thu khác	839.873.078	-	435.461.847	-
Cộng	32.046.134.987	-	45.198.367.831	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số dư đầu kỳ	103.419.100.489	98.656.936.108
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	587.978.834
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	103.419.100.489	99.244.914.942

Trong đó: Nợ xấu

	30/06/2024		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
BDH dự án thủy điện Xêkaman3	64.197.770.402	-	> 3 năm	
Tổng công ty Sông Đà	7.988.288.572	-	> 3 năm	
Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.618.562.092	-	> 3 năm	
Công ty CP ĐT &XD Điện Long Hội	9.140.575.133	-	> 3 năm	
BDH dự án TĐ Hủa Na	1.051.880.076	-	> 3 năm	
Công ty CP XL dầu khí PVC Trường Sơn	10.492.428.212	-	> 3 năm	
Các đối tượng khác	12.793.876.179	3.864.280.178	Từ 6 tháng đến 3 năm	
Cộng	107.283.380.667	3.864.280.178		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	769.492.137	-	769.492.137	-
Cộng	769.492.137	-	769.492.137	-

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.056.820	20.742.418
Chi phí thuê văn phòng	-	75.000.000
Cộng	24.056.820	95.742.418

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	6.412.111.087	6.535.057.513
Cộng	6.412.111.087	6.535.057.513

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Ani	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Trọng Tín Quảng Nam	317.130.752	317.130.752
Công ty TNHH MTV Đóng & Sửa tàu Hải Minh	1.390.558.210	1.390.558.210
Các đối tượng khác	646.911.985	665.452.799
Cộng	2.804.600.947	2.823.141.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.442.660.651	1.485.622.647	2.442.660.650	-	1.485.622.648
Thuế thu nhập cá nhân	-	110.196.721	1.085.742.295	1.075.316.808	-	120.622.208
Phí và lệ phí	37.292	-	3.000.000	3.000.000	37.292	-
Cộng	37.292	2.552.857.372	2.574.364.942	3.520.977.458	37.292	1.606.244.856

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	378.852.547	17.055.559.868
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	3.368.098.547	3.368.098.547
Cộng	3.746.951.094	20.423.658.415

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	3.476.850	25.192.361
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.361.500	60.361.500
Phải trả khác	1.505.779.783	2.056.103.835
- Tiền đoàn phí công đoàn	496.343	13.076.366
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay phải trả	27.212.590	577.158.249
- Các khoản phải trả khác	492.500.080	480.298.450
Cộng	1.569.618.133	2.141.657.696

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	367.912.350	367.912.350
Cộng	367.912.350	367.912.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	279.462.681.934	804.192.403.509	1.053.920.895.896	29.734.189.547
- Khoản vay thấu chi VP Bank	-	478.829.083.844	478.829.083.844	-
- Khoản vay thấu chi BIDV	6.979.761.096	215.314.974.792	199.970.044.255	22.324.691.633
- Công ty CP Thủy điện Sóng Ông	1.475.482.593	8.157.861.045	7.194.082.593	2.439.261.045
- Công ty CP Xây dựng S55	-	33.900.000.000	29.559.113.131	4.340.886.869
- Công ty CP Ehula	491.788.245	10.300.000.000	10.791.788.245	-
- Các tổ chức khác	-	16.363.552.221	16.363.552.221	-
- Cán bộ công nhân viên	270.515.650.000	41.326.931.607	311.213.231.607	629.350.000
+ Ông Đặng Quang Đạt	264.964.300.000	39.326.931.607	304.291.231.607	-
+ Các cá nhân khác	5.551.350.000	2.000.000.000	6.922.000.000	629.350.000
Vay dài hạn đến hạn trả	28.333.333.332	12.500.000.002	30.250.000.001	10.583.333.333
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	28.333.333.332	12.500.000.002	30.250.000.001	10.583.333.333
Cộng	307.796.015.266	816.692.403.511	1.084.170.895.897	40.317.522.880

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	140.666.666.668	-	30.250.000.001	110.416.666.667
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	140.666.666.668	-	30.250.000.001	110.416.666.667
Cộng	140.666.666.668	-	30.250.000.001	110.416.666.667
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	28.333.333.332			10.583.333.333
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	112.333.333.336			99.833.333.334

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo hợp đồng vay số 017/23/02/0073 ngày 26/04/2023 với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023 (Xem thuyết minh số 8.b). Lãi suất vay: 8,6%/năm. Các tài sản đảm bảo xem tại thuyết minh số 28e.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	330.730.669.480	107.758.110.602
Tăng trong năm	-	-	45.278.247.462	84.643.632.089
Giảm trong năm	-	-	-	60.278.247.462
Số dư tại 31/12/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	376.008.916.942	132.123.495.229
Số dư tại 01/01/2024	100.000.000.000	63.003.467.265	376.008.916.942	132.123.495.229
Tăng trong kỳ	-	-	43.438.859.870	65.224.373.554
Giảm trong kỳ	-	-	-	43.438.859.870
Số dư tại 30/06/2024	100.000.000.000	63.003.467.265	419.447.776.812	153.909.008.913

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Anza	74.967.520.000	65.492.520.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.032.480.000	34.507.480.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	132.123.495.229	107.758.110.602
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	65.224.373.554	84.643.632.089
Phân phối lợi nhuận	43.438.859.870	60.278.247.462
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	43.438.859.870	60.278.247.462
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	43.438.859.870	45.278.247.462
+ Trả cổ tức	-	15.000.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	153.909.008.913	132.123.495.229

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2023 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-S55-DH24 ngày 26/03/2024.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26/03/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.000.000.000 đồng). Công ty chốt danh sách cổ đông chia cổ tức: vào ngày: 02/07/2024, ngày thực hiện: 31/07/2024.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu xây lắp	-	567.517.795
Doanh thu dịch vụ	700.996.356	7.573.445.820
Cộng	700.996.356	8.140.963.615

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn của hoạt động xây lắp	-	549.119.712
Giá vốn dịch vụ	158.396.425	4.873.355.943
Cộng	158.396.425	5.422.475.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.295.689.448	13.652.549.971
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.420.204.000	35.057.872.000
Lãi bán chứng khoán	-	29.035.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	122.706	244.635
Lãi chậm trả	-	494.082.844
Cộng	76.716.016.154	49.233.784.450

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	9.565.880.308	9.507.901.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	5.228.260
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(411.950.558)	646.470.400
Cộng	9.153.929.750	10.159.599.900

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	13.842.423	6.684.848
Chi phí nhân viên	746.995.884	682.529.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.534.205	948.312.132
Các khoản khác	89.996.587	497.922.018
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	587.978.834
Cộng	1.388.369.099	2.723.427.485

24. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Các khoản bị phạt và truy thu	6.321.035	19.253.774
Các khoản khác	-	531.287
Cộng	6.321.035	19.785.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.709.996.201	39.049.466.964
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(59.281.882.965)	(35.036.097.794)
- Điều chỉnh tăng	138.321.035	151.785.061
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	6.321.035	19.253.774
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	132.000.000	132.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	-	531.287
- Điều chỉnh giảm	59.420.204.000	35.187.882.855
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	59.420.204.000	35.057.872.000
+ Hoàn nhập dự phòng đã loại trừ khi tính TNDN các năm trước	-	130.010.855
Tổng thu nhập chịu thuế	7.428.113.236	4.013.369.170
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.485.622.647	802.673.834

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.842.423	6.684.848
Chi phí nhân công	746.995.884	3.984.862.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.930.630	3.003.449.804
Chi phí khác bằng tiền	89.996.587	497.922.018
Cộng	1.546.765.524	7.492.919.306

27. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, nhận cung cấp dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Công ty lựa chọn nhà cung cấp uy tín, chất lượng để phục vụ khi có nhu cầu. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu lớn. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng này, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.804.600.947	-	2.804.600.947
Chi phí phải trả	3.746.951.094	-	3.746.951.094
Vay và nợ thuê tài chính	40.317.522.880	99.833.333.334	140.150.856.214
Phải trả khác	1.565.644.940	367.912.350	1.933.557.290
Cộng	48.434.719.861	100.201.245.684	148.635.965.545
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.823.141.761	-	2.823.141.761
Chi phí phải trả	20.423.658.415	-	20.423.658.415
Vay và nợ thuê tài chính	307.796.015.266	112.333.333.336	420.129.348.602
Phải trả khác	2.103.388.969	367.912.350	2.471.301.319
Cộng	333.146.204.411	112.701.245.686	445.847.450.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.231.507.740		9.231.507.740
Đầu tư tài chính	153.834.901.600	21.300.000.000	175.134.901.600
Phải thu khách hàng	5.473.415.450	-	5.473.415.450
Phải thu về cho vay	82.725.833.982	151.150.178.350	233.876.012.332
Phải thu khác	32.046.134.987	40.000.000	32.086.134.987
Cộng	283.311.793.759	172.490.178.350	455.801.972.109

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.772.003.482		25.772.003.482
Đầu tư tài chính	76.197.253.600	21.300.000.000	97.497.253.600
Phải thu khách hàng	10.971.224.390	-	10.971.224.390
Phải thu về cho vay	333.438.450.795	-	333.438.450.795
Phải thu khác	45.198.367.831	176.370.178.350	221.568.546.181
Cộng	491.577.300.098	197.670.178.350	689.247.478.448

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Anza	Công ty mẹ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty con
Công ty TNHH MTV ANI SH	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Giám đốc
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch
Ông Đặng Tất Thành	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan với Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Công ty CP Anza	Cho vay	29.560.000.000	193.000.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	54.740.000.000	4.115.439.206
	Lãi cho vay	7.872.426.524	-
	Chia cổ tức	-	9.823.878.000
	Cổ tức đã trả	-	-
Công ty CP Điện Bắc Nà	Nhận tiền vay	5.630.000.000	14.489.676.713
	Trả tiền vay	5.630.000.000	10.889.676.713
	Lãi vay	2.073.151	47.136.404
	Cho vay	44.645.000.000	2.000.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	27.770.000.000	2.000.000.000
	Lãi cho vay	590.171.848	10.323.287
	Cổ tức được chia	11.899.404.000	15.865.872.000
	Cổ tức đã nhận	-	4.997.749.680
Công ty CP Ehula	Nhận tiền vay	10.300.000.000	23.755.954.234
	Trả tiền vay	10.791.788.245	39.241.908.468
	Lãi vay	35.081.262	348.605.704
	Cho vay	106.304.711.755	28.848.091.532
	Thu hồi tiền cho vay	57.000.000.000	10.023.879.777
	Lãi cho vay	758.874.634	111.907.091
	Cổ tức được chia	21.375.000.000	-
	Cổ tức đã nhận	35.625.000.000	-
Công ty CP Xây dựng S55	Doanh thu dịch vụ nổ mìn	-	980.686.048
	Cho vay	94.302.000.000	223.821.537.751
	Thu hồi tiền cho vay	411.278.261.199	74.330.000.000
	Lãi cho vay	3.564.089.896	5.291.971.530
	Thu lãi cho vay	23.313.575.252	-
	Nhận tiền vay	33.900.000.000	-
	Trả tiền vay	29.559.113.131	-
	Lãi vay	248.218.548	-
	Cổ tức được chia	19.600.000.000	-
	Cổ tức đã nhận	19.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV ANI SH	Cho vay	6.689.447.779	3.600.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	7.212.447.779	200.000.000
	Lãi cho vay	30.702.698	20.342.191
	hành	-	2.073.115.650
	Nhận dịch vụ được cung cấp	-	739.920.779
	Nhận tiền vay	7.083.552.221	-
	Trả tiền vay	7.083.552.221	-
	Lãi vay	13.361.216	-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Doanh thu DV QLVH	-	3.057.087.943
	Cổ tức được chia	5.245.800.000	9.992.000.000
	Cổ tức đã nhận	3.247.400.000	-
	Nhận tiền vay	8.157.861.045	19.470.000.000
	Trả tiền vay	7.194.082.593	1.950.781.881
	Lãi vay	38.405.488	120.781.419
	Cho vay	1.659.517.407	-
	Thu hồi tiền cho vay	1.659.517.407	-
Lãi cho vay	4.405.983	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Công ty CP Đầu tư Anzen	Cổ tức được chia	1.300.000.000	9.200.000.000
	Cổ tức đã nhận	1.400.000.000	4.500.000.000
	Nhận tiền vay	3.650.000.000	10.000.000.000
	Trả tiền vay	3.650.000.000	17.000.000.000
	Lãi vay	7.647.945	174.093.150
	Cho vay	26.091.200.000	-
	Thu hồi tiền cho vay	26.091.200.000	-
	Lãi cho vay	19.785.480	-
Công ty CP Ani	Thuê xe ô tô	-	272.727.270
Công ty CP Ani Power	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.355.304.000
Ông Đặng Quang Đạt	Nhận tiền vay	39.326.931.607	295.852.000.000
	Trả tiền vay	304.291.231.607	138.849.000.000
	Lãi vay	3.545.533.309	5.809.655.588
	Trả lãi vay	20.405.188.361	-
	Cho vay	15.590.024.155	-
	Thu hồi tiền cho vay	14.983.091.524	-
	Lãi cho vay	60.061.556	-
Bà Nguyễn Thị Hương	Nhận tiền vay	2.000.000.000	-
	Trả tiền vay	6.500.000.000	-
	Lãi vay	59.068.493	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Anza	Phải thu ngắn hạn khác	10.701.438.920	2.829.012.396
	Phải thu dài hạn khác	-	176.330.178.350
	Phải thu về hợp tác kinh doanh	151.150.178.350	-
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.145.000.000	1.270.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác (cổ tức được chia)	11.899.404.000	-
	Phải thu ngắn hạn khác	391.531.985	-
	Phải trả ngắn hạn khác	-	196.566.712
Công ty CP Ehula	Phải thu ngắn hạn khác (lãi cho vay)	786.177.648	62.384.276
	Phải thu ngắn hạn khác (cổ tức được chia)	-	14.250.000.000
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	49.304.711.755	-
	Vay và nợ thuê tài chính	-	491.788.245
	Phải thu khách hàng	-	182.257.000
	Vay và nợ thuê tài chính	4.340.886.869	-
Công ty CP Xây dựng S55	Chi phí phải trả	248.218.548	-
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	316.976.261.199
	Phải thu ngắn hạn khác	-	19.749.485.356
	Phải trả ngắn hạn khác	15.145.000	-
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.548.482.593	4.071.482.593
	Phải thu khách hàng	-	222.175.257
	Phải thu khác	512.259.194	82.630.399
Công ty TNHH MTV Ani SH	Phải trả ngắn hạn khác	12.626.250	-
	Phải thu ngắn hạn khác	2.800.000.000	3.700.000.000
	(cổ tức được chia)	-	-
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu ngắn hạn khác	1.998.400.000	-
	(cổ tức được chia)	-	-
	Vay và nợ thuê tài chính	2.439.261.045	1.475.482.593
Công ty CP Anđ	Phải trả ngắn hạn khác	27.212.590	380.591.537
	Phải trả người bán	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Anđ Power	Phải thu khách hàng	-	1.925.933.867
	Vay và nợ thuê tài chính	-	264.964.300.000
Ông Đặng Quang Đạt	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	16.859.655.052
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	606.932.631	-
	Phải thu ngắn hạn khác	45.976.851	-
Bà Nguyễn Thị Hương	Vay và nợ thuê tài chính	-	4.500.000.000
	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	2.589.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/03/2024)	Thù lao	30.000.000	-
	Phó Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	Thù lao	24.000.000	48.000.000
	Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	Lương, thưởng, phụ cấp	-	152.122.130
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	Thù lao	30.000.000	60.000.000
	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/03/2024)	Thù lao	24.000.000	-
Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc	Thù lao Lương, thưởng, phụ cấp	48.000.000 -	48.000.000 26.277.560
Ông Đặng Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày	Thù lao	18.000.000	-
Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	18.000.000	36.000.000
Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên BKS	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên BKS	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	24.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp	-	125.995.000
Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	-	115.416.000

e. Tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty

e.1. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 97 tỷ đồng, ngày đến hạn 08/03/2025 của Ông Đặng Quang Đạt và Bà Nguyễn Thị Hương đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/369585/HĐBĐ ngày 20/03/2024.

e.2. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn

Các tài sản của bên liên quan đang được thế chấp cho khoản vay của Công ty như sau:

- ✓ Toàn bộ tài sản (Quyền sử dụng đất – nếu đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị) của Nhà máy thủy điện Sông Ông thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Sông Ông.
- ✓ Toàn bộ cổ phần của các cổ đông tại Công ty CP Thủy điện Sông Ông.
- ✓ Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư “Nhà máy thủy điện Phú Tân 2” thuộc sở hữu của Công ty CP Ani Power (bảo đảm thứ cấp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ vào ngày 02/07/2024, ngày thực hiện 31/07/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Đặng Tất Thành

Gia Lai, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn